

Số: 3494/QĐ-TMD

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Phương án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của phương án Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Phụ lục VIII kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng, Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3914/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh

Quảng Ninh Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình (phần xây dựng, lắp đặt và khảo sát) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 4745/QĐ-SXD ngày 15/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 4908/QĐ-SXD ngày 26/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh V/việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Văn bản số 1204/CBG-SXD ngày 15/04/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh v/v Công bố Giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng tỉnh Quảng Ninh thời điểm quý I/2025;

Căn cứ Văn bản số 4208/CBG-SXD ngày 15/07/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh v/v Thông tin một số giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm quý II/2025;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-TKV ngày 07/02/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam V/v phê duyệt Kế hoạch và nguồn vốn thực hiện các công trình bảo vệ môi trường năm 2025 Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Văn bản số 848/TKV-MT ngày 21/02/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam V/v hướng dẫn thực hiện Kế hoạch và tiến độ các công trình môi trường năm 2025;

Căn cứ Văn bản số 5020/TKV-MT ngày 04/9/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam V/v rà soát phương án Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TKV ngày 02/01/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành Quy định về lựa chọn Nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TMD ngày 09/01/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần than Mông Dương -Vinacomin về việc lựa chọn Nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của Công ty cổ phần than Mông Dương -Vinacomin;

Căn cứ Kế hoạch lựa chọn nhà thầu do phòng Đầu tư – Môi trường lập;

Căn cứ báo cáo thẩm định của tổ chuyên gia ngày 17/9/2025;

Xét tờ trình số 3278/TTr-TMD ngày 15/9/2025 của Phó Giám đốc Đầu tư – Môi trường V/v xin phê duyệt Phương án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu phương án Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương.

QUYẾT ĐỊNH

1. Nội dung phương án: Như phương án Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương do Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường – Vinacomин lập được TKV thông qua tại văn bản số 5020/TKV-MT ngày 04/9/2025.

3. Nguồn vốn: Chi phí sản xuất của Công ty được Tập đoàn Công nghiệp – Khoáng sản Việt Nam giao khoán năm 2025.

5. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: (Có Phụ lục 03 biểu chi tiết kế hoạch lựa nhà thầu kèm theo).

Điều 2. Phòng ĐTM, KH, TĐ, KT và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

- HĐQT (e-copy b/c);
- Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty (e-copy b/c);
- Như điều 2 (e-copy t/h);
- Các PGĐ, KTT (e-copy chỉ đạo);
- In lưu: ĐTM, VP. *Nguyễn Văn Tuấn*

Lương Thị

Lương Thanh Chung

PHỤ LỤC 01: TỔNG DỰ TOÁN PHƯƠNG ÁN
PHƯƠNG ÁN: Cải thiện cảnh quan mặt bằng sản công nghiệp Đông Bắc Mông Dương
(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-TMD ngày 04/9/2025)

Đơn vị tính: đồng				
STT	Các khoản chi phí	Cách tính	Giá trị trước thuế	VAT
	<u>TỔNG CÔNG</u>	<u>(A+B+C)</u>	<u>8.578.866.159</u>	<u>686.309.293</u>
A	Chi phí xây dựng	XD	8.039.715.896	643.177.272
1	MẶT BẰNG SẢN CÔNG NGHIỆP +10		6.808.365.487	544.669.239
2	MẶT BẰNG +40 Bắc Mông Dương		1.231.350.409	98.508.033
B	Chi phí tư vấn xây dựng		479.447.258	38.355.781
1	Chi phí lập BCKTKT	Theo HĐ số 394/HĐ/KHMD	273.148.148	21.851.852
2	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	2,566% x (XD+TT)	206.299.110	16.503.929
C	Chi phí khác		59.703.005	4.776.240
3	Chi phí kiểm toán	0,649% x VĐT	59.703.005	4.776.240
				64.479.245

PHỤ LỤC 02: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN: Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương
(Kèm theo Quyết định số 3494/QĐ-TMD ngày 02/9/2025)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHOẢNG LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
I	MẶT BẰNG SÂN CÔNG NGHIỆP +10				
I.1	Hệ thống thoát nước				
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng ≤6m, bằng máy đào 1,25m ³ , đất cấp III	100m ³	5,288	2.782.203	14.713.022
2	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	2,678	3.984.517	10.672.025
3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi ≤1000m, đất cấp III	100m ³	2,610	2.405.671	6.278.534
4	Vận chuyển đất 4km tiếp theo, cự ly vận chuyển ≤5km bằng ô tô tự đổ 12 tấn, đất cấp III	100m ³ /km	2,610	3.349.594	8.742.068
5	GCLD cốp pha bê tông lót rãnh	100m ²	0,871	11.086.010	9.653.753
6	GCLD cốp pha bê tông lót hố lằng	100m ²	0,032	11.086.010	359.187
7	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng ≤250cm đá 4x6, vữa bê tông XM PCB30 mác 100	m ³	38,709	1.795.350	69.496.890
8	Đổ bê tông lót móng hố lằng rộng >250 cm đá 4x6, M100# dày 10cm	m ³	2,187	1.737.663	3.800.270

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
9	GCLD, tháo dỡ ván khuôn đáy rãnh	100m ²	0,924	11.086.010	10.239.482
10	GCLD, tháo dỡ ván khuôn đáy hố lằng	100m ²	0,075	11.086.010	831.451
11	Gia công, lắp dựng cốt thép móng cáp, rãnh nước, đường kính ≤10mm	tấn	0,004	23.698.382	104.439
12	Gia công, lắp dựng cốt thép móng cáp, rãnh nước, đường kính >10mm	tấn	8,363	22.827.435	190.903.353
13	Gia công lắp dựng thép đáy hố lằng đường kính D≤18mm	tấn	0,796	23.154.346	18.438.269
14	Đổ bê tông đáy rãnh đá 1x2, M250#, bê tông thương phẩm	m ³	34,361	1.985.224	68.215.131
15	Đổ bê tông đáy hố lằng đá 1x2, M250#, bê tông thương phẩm	m ³	5,120	1.985.224	10.163.354
16	GCLD, tháo dỡ ván khuôn thành rãnh	100m ²	7,836	16.180.690	126.795.120
17	GCLD, tháo dỡ ván khuôn thành hố lằng	100m ²	1,042	16.180.690	16.853.936
18	Gia công, lắp dựng cốt thép tường, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,326	24.853.979	8.090.890
19	Gia công, lắp dựng cốt thép tường, đường kính ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,712	24.068.318	65.285.000

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
20	Đổ bê tông thành rãnh đá 1x2, M250#, bê tông thương phẩm	m ³	56,434	2.495.600	140.835.418
21	Đổ bê tông thành hố lằng đá 1x2, M250#, bê tông thương phẩm	m ³	12,540	2.495.600	31.295.318
22	Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	0,902	17.204.463	15.513.436
23	Gia cố, lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,342	26.783.476	9.148.485
24	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông XM PCB40 mác 250	m ³	7,348	2.654.879	19.507.385
25	Lắp đặt tấm đan BTCT, gờ chắn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 100kg	cấu kiện	352,000	41.663	14.665.329
26	Gia công lan can thép ống mạ kẽm	tấn	0,712	46.350.536	32.984.896
27	Bulong vít nở sắt M8, L=70	Bộ	248,000	18.561	4.603.085
28	Bản mã (200x200x8)	Tấm	62,000	30.935	1.917.952
29	Lắp dựng lan can thép ống mạ kẽm	m ²	41,500	208.876	8.668.359
30	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	1m ²	9,968	54.561	543.891

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
31	Lắp dựng cống hộp B1000 đúc sẵn, chiều dài 120cm, chiều dài đốt cống 1m	1 đoạn cống	15,000	4.716.818	70.752.272
32	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn, trong phạm vi ≤1km	10tấn/km	3,218	40.395	129.969
33	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn, trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km	3,218	341.804	1.099.754
34	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn, trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km	3,218	1.370.321	4.409.008
35	Quét nhựa đường chống thấm mỗi nối ống cống, đường kính ống cống Ø1,00m	ống cống	15,0	406.381	6.095.709
36	Lắp dựng rãnh chữ U600x600 đúc sẵn, chiều dài 1 đốt 1m bằng cầu, trọng lượng cầu kiện ≤200kg	cầu kiện	299,0	42.931	12.836.426
37	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm, quy cách 600x600mm	1 mỗi nối	299,0	131.305	39.260.336
38	Trồng Phi Lao dọc tuyến đường 2 hàng cây cách cây 1m, hàng cách hàng 1m tường đường mật độ 10.000 cây/ha	ha	0,075	391.700.087	29.377.507
I.2	Sân bê tông				
39	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25m ³ gần đầu búa thủy lực	m ³	336,505	108.828	36.621.270

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
40	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào dung tích gầu 1,25m ³	100m ³	3,365	1.715.879	5.774.019
41	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết, bằng máy đào 1,25m ³ , phạm vi 30m, đất cấp III	100m ³	25,701	1.267.086	32.565.750
42	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi ≤1000m, đất cấp III	100m ³	25,701	2.405.671	61.828.875
43	Vận chuyển đất 4km tiếp theo, cự ly vận chuyển ≤5km bằng ô tô tự đổ 12 tấn, đất cấp III	100m ³ /km	25,701	3.349.594	86.088.928
44	San đầm đất mặt bằng, bằng máy lu bánh thép 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	9,714	769.229	7.472.657
45	Thi công móng cấp phối đá dăm, độ chặt yêu cầu K ≥0,95, lớp trên	100m ³	16,800	34.840.815	585.324.643
46	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 12 tấn, trong phạm vi ≤1km	10m ³ /km	22,512	62.139	1.398.875
47	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 12 tấn, trong phạm vi ≤10km	10m ³ /km	22,512	473.441	10.658.082
48	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 12 tấn, trong phạm vi ≤60km	10m ³ /km	22,512	858.112	19.317.772

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
49	Rải nilong lót nền chống mất nước XM	100m ²	93,877	999.049	93.787.508
50	Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m ²	2,884	10.670.463	30.776.550
51	Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông XM PCB40 mác 300	m ³	2.386,07	1.974.694	4.711.757.403
52	Thi công khe co	m	2.936,0	24.818	72.866.526
53	Thi công khe giãn	m	593,0	24.818	14.717.251
54	Đắp cấp phối vật liệu tại vị trí chuyển tiếp đầu cầu, đầu cống, độ chặt K $\geq 0,95$	100m ³	0,724	14.601.412	10.564.122
55	Gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,118	24.083.581	2.853.037
56	Gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	4,624	23.154.346	107.065.556
III	Trồng cây tạo cảnh quan				
57	Đào móng băng, bằng thủ công, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$, đất cấp III	m ³	5,422	382.056	2.071.561
58	Bê tông thương phẩm, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 4x6, vữa bê tông XM PCB30 mác 100	m ³	3,615	1.809.656	6.541.471

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
59	Lắp đặt bó vỉa bê tông đúc sẵn, kích thước DxRx C=180x220x1000, chiều dài 1m/cầu kiện	m	200,820	106.584	21.404.136
60	Đào đất hố trồng cây	m ³	4,800	201.504	967.218
61	Đổ đất tạo đồi và nâng khuôn viên bằng máy xúc 0,8 m ³ (80% khối lượng)	100m ³	1,154	1.087.992	1.255.861
62	Đổ đất tạo đồi và nâng khuôn viên bằng thủ công	m ³	81,486	172.541	14.059.765
63	Đất trồng cây	m ³	225,773	309.347	69.842.183
64	Trồng cây chuối ngọc viên rộng 25 cm cao >20cm	100 m2	0,439	43.727.945	19.200.941
65	Trồng lim xẹt cao 3m, đường kính gốc 8-10 cm	1 cây	6,0	1.689.147	10.134.879
66	Trồng cây hồng lộc 1,5-1,8m	1 cây	23,0	1.538.528	35.386.142
67	Trồng cây Nga my, cao 1,6-2,3m	1 cây	6,0	1.874.755	11.248.529
68	Trồng cây Thiên tuế, cao 2,9-3,5m, đk gốc 20-30cm	1 cây	2,0	11.142.794	22.285.588
69	Trồng cây Tùng nắm chùm, đk tán 60-80cm	1 cây	13,0	1.189.369	15.461.798
70	Trồng cây Ngẫu cầu, đk tán 80-100cm	1 cây	11,0	540.606	5.946.670
71	Trồng cây mẫu đơn cầu, đk tán 60-80cm	1 cây	11,0	1.530.517	16.835.688
72	Trồng cây tùng tháp cao 1,6-2,3m	1 cây	12,0	884.844	10.618.129
73	Trồng cỏ Lạc	100m2	6,309	13.751.271	86.762.266
IV	Lắp đặt cột cờ				

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
74	Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ móng băng, bệ máy	100m ²	0,022	11.086.010	239.458
75	Ốp đá granit tự nhiên	m ²	4,680	2.954.755	13.828.253
76	Lắp đặt buloong neo M16	bộ	12,0	23.659	283.906
77	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông XM PCB40 mác 250	m ³	0,540	2.046.704	1.105.220
78	Gia công cột cờ bằng thép mạ kẽm	tấn	0,176	37.383.438	6.572.756
79	Lắp dựng cột cờ bằng thép mạ kẽm	tấn	0,176	6.623.189	1.164.489
80	Lắp đặt पुलुय	cái	6,0	208.747	1.252.485
81	Kéo dây cáp 6mm	m	60,0	64.097	3.845.803
B	MẶT BẰNG +40 Bắc Móng Dương				
I	Hệ thống thoát nước				
82	Phá dỡ kết cấu gạch bằng máy đào 1,25m ³ gần đầu búa thủy lực	m ³	28,566	39.658	1.132.879
83	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào dung tích gầu 1,25m ³	100m ³	0,286	1.715.879	490.158
84	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết, bằng máy đào 1,25m ³ , phạm vi 30m, đất cấp III	100m ³	2,352	1.267.086	2.980.800

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
85	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	0,526	3.984.517	2.094.651
86	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi ≤1000m, đất cấp III	100m ³	1,827	2.405.671	4.394.649
87	Vận chuyển đất 4km tiếp theo, cự ly vận chuyển ≤5km bằng ô tô tự đổ 12 tấn, đất cấp III	100m ³ /km	1,827	3.349.594	6.118.995
88	Đổ bê tông lót móng rãnh đá 4x6, M100# dày 10cm	m ³	29,302	1.795.350	52.606.997
89	Đổ bê tông lót móng hố lằng rộng >250 cm đá 4x6, M100# dày 10cm	m ³	0,729	1.795.350	1.308.810
90	Lắp dựng rãnh chữ U600x600 đúc sẵn và rãnh chữ U600x600 đúc sẵn, chiều dài 1 đốt 1m, bằng cầu, trọng lượng cầu kiện ≤200kg	cầu kiện	288,0	41.663	11.998.906
91	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm, quy cách 600x600mm	1 mỗi nối	288,0	131.305	37.815.975
92	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm, quy cách 400x400mm	1 mỗi nối	207,0	131.305	27.180.232
93	GC/LD, tháo dỡ ván khuôn đáy rãnh	100m ²	1,559	11.086.010	17.279.986
94	GC/LD, tháo dỡ ván khuôn đáy hố lằng	100m ²	0,025	11.086.010	277.150

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
95	Gia công, lắp dựng cốt thép mũ móng, rãnh nước, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,004	23.698.382	83.181
96	Gia công, lắp dựng cốt thép mũ móng, rãnh nước, đường kính $> 10\text{mm}$	tấn	6,771	22.827.435	154.561.414
97	Gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,001	24.083.581	35.379
98	Gia công, lắp dựng cốt thép móng, đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,265	23.154.346	6.146.090
99	Bê tông thương phẩm, đổ bằng thủ công, bê tông mũ móng, rãnh nước đá 1x2, vữa bê tông XM PCB40 mác 250	m ³	32,293	2.071.339	66.889.326
100	Bê tông thương phẩm, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng $\leq 250\text{cm}$ đá 1x2, vữa bê tông XM PCB40 mác 250	m ³	1,707	1.959.075	3.343.162
101	GCLD, tháo dỡ ván khuôn thành rãnh, bậc nước	100m ²	5,487	16.180.690	88.787.975
102	GCLD, tháo dỡ ván khuôn thành hố lằng	100m ²	0,349	16.180.690	5.653.533
103	Gia công, lắp dựng cốt thép tường, đường kính $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,004	24.853.979	109.482

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
104	Gia công, lắp dựng cốt thép tường, đường kính $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,700	24.068.318	16.841.806
105	Gia công, lắp dựng cốt thép mương cáp, rãnh nước, đường kính $> 10\text{mm}$	tấn	1,125	22.827.435	25.672.373
106	Đổ bê tông thành hố lắng đá 1x2, M250#, bê tông thương phẩm	m ³	4,235	2.351.332	9.957.893
107	Bê tông thương phẩm, đổ bằng thủ công, bê tông mương cáp, rãnh nước đá 1x2, vữa bê tông XM PCB40 mác 250	m ³	37,254	2.071.339	77.165.651
108	Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m ²	0,912	17.204.463	15.697.352
109	Gia cố, lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	1,201	26.783.476	32.167.973
110	Gia cố, lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,354	25.960.322	9.191.148

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
111	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông XM PCB40 mác 250	m ³	15,138	2.654.879	40.189.553
112	Gia công thép V KT (65x65x6) gia cố tấm đan	tấn	0,494	30.896.751	15.265.343
113	Lắp đặt thép V KT (65x65x6) gia cố tấm đan	tấn	0,494	4.699.356	2.321.839
114	Lắp đặt tấm đan BTCT bằng cầu, trọng lượng cầu kiện ≤200kg	cầu kiện	22,000	42.931	944.486
115	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng cầu kiện ≤100kg	cầu kiện	414,000	41.663	17.248.427
116	Trồng Phi Lao dọc tuyến đường 2 hàng cây cách cây 1m, hàng cách hàng 1m tường đường mật độ 10.000 cây/ha	ha	0,032	391.700.087	12.338.553
II	Sân bê tông				
117	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết, bằng máy đào 1,25m ³ , phạm vi 30m, đất cấp III	100m ³	4,464	1.267.086	5.656.271
118	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn trong phạm vi ≤1000m, đất cấp III	100m ³	4,464	2.405.671	10.738.916

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
[1]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]*[6]
119	Vận chuyển đất 4km tiếp theo, cự ly vận chuyển ≤5km bằng ô tô tự đổ 12 tấn, đất cấp III	100m ³ /km	4,464	3.349.594	14.952.589
120	San đầm đất mặt bằng, bằng máy lu bánh thép 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	1,674	769.229	1.287.689
121	Thi công móng cấp phối đá dăm, độ chặt yêu cầu K ≥0,98, lớp trên	100m ³	1,674	36.750.345	61.520.078
122	Rải nilong lót nền chống mất nước XM	100m ²	11,160	999.049	11.149.385
123	Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m ²	0,560	10.670.463	5.975.459
124	Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông XM PCB40 mác 250	m ³	223,2	1.936.638	432.257.562
125	Thi công khe co	m	807,0	24.818	20.028.367
	TỔNG CỘNG				8.682.893.168

PHỤ LỤC SỐ 3: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Phương án Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương
(Kèm theo Quyết định số 3494/QĐ-TMD ngày 22 tháng 9 năm 2025)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	Gói thầu số 02: Thi công phương án Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương	Thi công phương án Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương	8.682.893.168	Chi phí sản xuất của Công ty được Tập đoàn Công nghiệp Than –	Chào hàng cạnh tranh qua mạng theo quy định của Luật đấu thầu	Một giai đoạn 1 túi hồ sơ	60 ngày	Quý IV/2025	Trộn gói	60 ngày	Không áp dụng	Không
		Gói thầu số 03: Giám sát phương án Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương	Giám sát thi công phương án Cải thiện cảnh quan mặt bằng sân công nghiệp Đông Bắc Mông Dương										
2				222.803.039	Khoảng sản Việt Nam giao khoán năm 2025	Chỉ định nhà cung cấp theo hướng dẫn của Quyết định số 100/QĐ-TMD ngày 09/01/2024	Một giai đoạn 1 túi hồ sơ	60 ngày	Quý IV/2025	Trộn gói	60 ngày	Không áp dụng	Không

3	Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	Gói thầu số 04: Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành phương án Cải thiện cảnh quan mặt công nghiệp Bắc Mông Dương	Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành phương án Cải thiện cảnh quan mặt công nghiệp Đông Bắc Mông Dương	64.479.245	Chi phí sản xuất của Công ty được Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam giao khoán năm 2025	Chi định nhà cung cấp theo hướng dẫn của Quyết định số 100/QĐ-TMD ngày 09/01/2024	Một giai đoạn 1 túi hồ sơ	60 ngày	Quý IV/2025	Tron gói	30 ngày	Không áp dụng	Không
Tổng giá gói thầu				8.970.175.452 đồng									

